TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 159/2021/DS-PT
Ngày 07/12/2021
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Đông;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tự Học;

Ông Đặng Đình Lực.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Ly, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Hữu, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 227/2020/TLPT-DS ngày 12 tháng 8 năm 2020, do có kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10187/2021/QĐ-PT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội. Vụ án có các đương sự sau:

**** Nguyên đơn:*** Bà Đỗ Thị K; địa chỉ: bản K, xã S, huyện C, tỉnh Sơn La; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Dương Thị H; địa chỉ: Công ty TNHH luật Tài Trung - Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

**** Bị đơn:*** Ông Đỗ Văn L; địa chỉ: bản K, xã S, huyện C, tỉnh Sơn La; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Chị Đỗ Thị Hải Y; địa chỉ: Bản K, xã S, huyện C, tỉnh Sơn La (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án); có mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Sơn La; địa chỉ: Tiểu khu 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sơn La; *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Lù Văn C, chức vụ: Chủ tịch; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bà Đỗ Thị C; có mặt.

3. Bà Đỗ Thị Ch; vắng mặt.

Bà Ch ủy quyền cho chị Đỗ Thị Hải Y; có mặt.

4. Bà Bùi Thị T; vắng mặt.

5. Chị Đoàn Thị M; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: bản K, xã S, huyện C, tỉnh Sơn La.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:***

1. Bà Đỗ Thị N; có mặt.

2. Bà Đỗ Thị T; có mặt.

3 Anh Đỗ Văn L; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Bản K, xã S, huyện C, tỉnh Sơn La.

N*gười đại diện theo ủy quyền của bà N, bà T và anh L:* Bà Đỗ Thị K (là nguyên đơn trong vụ án); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đỗ Thị K trình bày:

Bà là con đẻ của cụ Đỗ Văn P và cụ Vũ Thị X. Trong thời kỳ hôn nhân, bố mẹ bà sinh được 07 người con gồm bà và 06 anh em gồm: Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1956 (đã chết năm 1993, có một người con nuôi là anh Đỗ Văn L, sinh năm 1990); ông Đỗ Văn L, sinh năm 1960; bà Đỗ Thị C, sinh năm 1962; bà Đỗ Thị T, sinh năm 1965; bà Đỗ Thị N, sinh năm 1968 và bà Đỗ Thị Ch, sinh năm 1975.

Khi còn sống, bố mẹ bà tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng đất được thể hiện trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) đứng tên ông Đỗ Văn P, vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 00863/QSDĐ, do Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện C cấp ngày 03/8/2004, trong đó có 400m^2 đất thổ cư, còn lại là đất ao, đất cây ăn quả, đất nông nghiệp.

Đầu năm 1999, bố mẹ bà cho bà 300m^2 đất thổ cư và 450m^2 đất lâm nghiệp. Việc tặng cho đất này thì bà đã được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ số P 890895 ngày 29/12/1999, đứng tên Đỗ Thị K; phần đất còn lại bố mẹ bà cũng được cấp GCNQSDĐ số P 890895 mang tên Đỗ Văn P.

Tháng 10/2002, ông Đỗ Văn L chuyển về ở chung với bố mẹ bà. Ngày 10/11/2002, mẹ bà chết không để lại di chúc. Ngày 21/6/2005 (tức ngày 15/5/2005 âm lịch), bố bà chết cũng không để lại di chúc. Sau đó ông L đã tự lập bản di chúc giả (bảng ghi chúc) đề ngày 02/4/2005 để chuyển toàn bộ đất trong GCNQSDĐ của bố bà sang cho ông L. Ngày 08/12/2011, ông L được cấp

GCNQSDĐ số BE 703187 mang tên Đỗ Văn L. Theo giấy tờ này thì diện tích đất ông L được cấp chồng lấn lên toàn bộ diện tích đất bà đã được cấp giấy chứng nhận từ năm 1999.

Việc ông L giả mạo di chúc của bố bà để tự ý chuyển toàn bộ tài sản của bố mẹ bà thành tài sản riêng mà không họp chia tài sản hoặc không công bố di chúc, chiếm đoạt cả diện tích đất bố mẹ bà đã cho bà từ năm 1999 đã xâm phạm quyền được hưởng di sản thừa kế của bà.

Do đó, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên hủy bản di chúc (bảng ghi chúc) đề ngày 02/4/2005 vì lý do giả mạo;

- Chia di sản thừa kế của bố mẹ bà theo quy định của pháp luật;

- Tuyên hủy GCNQSDĐ số BE 703187 mang tên ông Đỗ Văn L do UBND huyện C, tỉnh Sơn La cấp ngày 08/12/2011 do được cấp từ bản di chúc giả.

** Bị đơn ông Đỗ Văn L trình bày:*

Ông là con trai duy nhất của cụ Đỗ Văn P và cụ Vũ Thị X và là anh trai ruột của nguyên đơn Bà Đỗ Thị K.

Năm 1981, ông lập gia đình và sống cùng bố mẹ đến năm 1982 thì ra ở riêng. Năm 1983, ông tự mua nhà và nương rẫy của ông bà Vân Bùi (hiện trú tại: Tổ 2, tiểu khu 2, thị trấn H, huyện S, tỉnh Sơn La) để ra ở riêng. Ngày 06/10/2002 bố mẹ ông đã già yếu nên yêu cầu gia đình ông chuyển về ở chung với bố mẹ để tiện chăm sóc, phụng dưỡng. Đến ngày 10/11/2002, mẹ ông chết.

Trong thời gian còn sống, bố ông có dặn dò vợ chồng ông về việc chăm sóc cho anh Đỗ Văn L và có nói với bà Đỗ Thị Ch, bà Đỗ Thị C về việc đến ngày giỗ bà Xuyến (ngày 15/5) sẽ nói với cả gia đình về việc cho anh L mấy mét đất vườn. Đồng thời bảo ông thảo ra một bản di chúc theo ý của bố ông có nội dung giao toàn bộ nhà, đất ở, đất vườn lại cho ông để đến ngày 15/5 có đông đủ anh em, con cháu sẽ thông qua và ký di chúc nhưng bố ông chưa kịp thông qua và ký di chúc thì đã qua đời lúc 09 giờ ngày 15/5/2005.

Đến năm 2011, khi thực hiện các thủ tục để sang tên GCNQSDĐ từ tên bố ông (cụ P) sang tên ông, do ông Lê Đức T là cán bộ địa chính xã S nói là phải có di chúc thì mới sang tên được. Lúc đó ông nghĩ đất bố mẹ ông đã cho ông và 6 - 7 năm nay không có vấn đề gì xảy ra nên ông lấy bản di chúc do bố ông bảo ông thảo ra lúc còn sống viết tên bố ông vào rồi đưa cho ông T cho đủ thủ tục. Đến cuối năm 2011 thì ông được cấp GCNQSDĐ. Đến tháng 8/2013, ông T phát hiện ra bìa đỏ đất thổ cư của bố ông và em gái ông là Bà Đỗ Thị K bị nhầm lẫn vị trí từ năm 1999, việc này sau đó đã được các cơ quan có thẩm quyền giải quyết xong.

Tài sản bố ông để lại trước khi chết là một mảnh đất thổ cư, đất vườn, ao cá, 04 mảnh đất nương và 01 ngôi nhà xây. Ngôi nhà này do ông và bố ông xây lên từ năm 2003, trong đó số tiền của bố ông cho là 20.000.000 đồng. Đối với số

tài sản nêu trên, khi còn sống bố ông có dặn dò là do gia đình ông về ở với bố mẹ nên bố mẹ ông cho bà K thêm 02 mảnh đất nương, còn lại nhà, đất thổ cư, đất vườn, ao cá và 02 mảnh đất nương còn lại cho vợ chồng ông nhưng vợ chồng ông phải có trách nhiệm lo cho anh Đỗ Văn L. Đối với 22.000.000 đồng bố ông cho vợ chồng Luyên Dụng (là cháu họ) vay thì lấy về rồi chia cho các em mỗi người 2.000.000 đồng, số còn lại để lo hậu sự cho bố mẹ. Sau khi bố ông chết, ông đã thực hiện đúng lời căn dặn.

Đối với anh Đỗ Văn L: Ông đã xây dựng gia đình, cắt đất, làm nhà, cho vốn sản xuất, lo việc ở riêng và còn cho thêm 02 mảnh đất nương bố ông để lại cho ông.

Đối với Bà Đỗ Thị K đã được bố mẹ ông cắt cho hơn 30m đất mặt đường, làm nhà và cho đất nương để sản xuất từ trước năm 1999. Khi ông chuyển về ở cùng thì bố mẹ ông còn cho bà K thêm 02 mảnh đất nương.

Đối với bà Đỗ Thị C lấy chồng năm 1982, bà Đỗ Thị N lấy chồng năm 1986 và bà Đỗ Thị Ch lấy chồng năm 1981 đều được bố ông xin đất và đã được nhà nước cấp đất thổ cư và đất vườn. Riêng ông chưa được nhà nước cấp đất thổ cư và đất vườn vì đã được bố mẹ cho đất nên ông không xin cấp diện tích đất khác nữa.

Sau khi bố ông chết, ngày 26/9/2013, anh em, con cháu trong gia đình ông đã tổ chức họp gia đình và thống nhất công nhận ông được thừa hưởng tài sản của bố mẹ ông để lại. Hơn nữa, bản di chúc ngày 02/4/2005 và GCNQSDĐ số BE 703187 mang tên ông được UBND huyện C cấp theo Quyết định số 2071/QĐ-UBND ngày 08/12/2011 đã bị tuyên hủy bởi Bản án số 04/2015/DS-ST ngày 28/01/2015 của Tòa án nhân dân huyện C và Bản án số 10/2015/DS-PT ngày 31/3/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La. Do đó, ông cho rằng các yêu cầu khởi kiện của bà K là không có căn cứ và đề nghị Tòa án không chấp nhận.

** Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị N, anh Đỗ Văn L và chị Đoàn Thị My (là vợ của anh L) nhất trí với nội dung trình bày của nguyên đơn. Sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La thụ lý vụ án, ngày 06/8/2019, bà T, bà N và anh L có yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án phân chia di sản của cụ Đỗ Văn P và cụ Vũ Thị X là quyền sử dụng đất và cây cối, hoa màu trên đất có GCNQSDĐ mang tên Đỗ Văn P, vào sổ GCNQSDĐ số 00863 do UBND huyện C cấp ngày 03/8/2004, gồm 400m^2 đất thổ cư, còn lại là đất ao, đất cây ăn quả, đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật về thừa kế.

- Bà Bùi Thị T (là vợ của bị đơn), bà Đỗ Thị Ch, bà Đỗ Thị C tham gia tố tụng cùng bị đơn, nhất trí với nội dung trình bày của bị đơn; bà Ch và bà C không yêu cầu phân chia di sản và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo nguyện vọng của bố mẹ lúc còn sống và nội dung biên bản họp thống nhất giữa các anh

em, con cháu trong gia đình vào ngày 26/9/2013.

- UBND huyện C, tỉnh Sơn La có ý kiến tại Văn bản số 1305/UBND-TNMT ngày 30/8/2019:

Năm 1999, thực hiện Chỉ thị số 10/1998/CT-TTg ngày 20/02/1998 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh và hoàn thành việc giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp. Gia đình cụ Đỗ Văn P (vợ là Vũ Thị X) và Bà Đỗ Thị K được nhà nước cấp GCNQSDĐ với chiều dài mặt đường 32m (cụ P 20m, bà K 12m), vị trí giáp nhau. Năm 2002, cụ X mất, năm 2003 cụ P và con trai là ông Đỗ Văn L xây dựng nhà ở trên vị trí nền nhà cũ gia đình sử dụng từ năm 1979. Năm 2005, cụ P mất, năm 2011 ông L đã làm thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất từ bố Đỗ Văn P và được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ số sêri BE 703187 và BE 703188 theo Quyết định số 2071/QĐ-UBND ngày 08/12/2011.

Tháng 8/2013, Bà Đỗ Thị K có kiểm tra lại diện tích vị trí thửa đất thổ cư gia đình được cấp giáp với đất ông L nhận thừa kế từ cụ Đỗ Văn P và phát hiện vị trí thửa đất của gia đình mình đang sử dụng không trùng khớp với GCNQSDĐ. Vị trí thửa đất bà K được cấp trên GCNQSDĐ ngoài thực địa thuộc vị trí thửa đất cụ P và ông L đã xây dựng nhà từ năm 2003 nên bà K đã có đơn đề nghị UBND huyện C xem xét, giải quyết.

Sau khi nghiên cứu nội dung vụ việc, UBND huyện C đã giao cơ quan chuyên môn xem xét, giải quyết theo quy định. Sau khi thẩm tra, xác minh tại thực địa, đối chiếu với hồ sơ địa chính và GCNQSDĐ, UBND huyện C đã giải quyết theo hướng tôn trọng hiện trạng sử dụng đất và chỉnh lý GCNQSDĐ theo thực tế sử dụng. Tuy nhiên, bà K không nhất trí với kết quả giải quyết và tiếp tục gửi đơn đến Tòa án nhân dân huyện C để xem xét, giải quyết.

Ngày 18/11/2014, UBND huyện C đã thành lập tổ công tác phối hợp với UBND xã S, Ban quản lý bản K tuyên truyền, trao đổi, đối thoại, thuyết phục hai bên đương sự hòa giải tranh chấp đất đai nhưng bà K không nhất trí với kết quả phân tích, đối thoại của Tổ công tác và tiếp tục đề nghị Tòa án nhân dân giải quyết cho gia đình theo GCNQSDĐ cấp năm 1999.

Căn cứ khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013 về thẩm quyền giải quyết đối với tranh chấp đất đai mà đương sự có giấy chứng nhận, UBND huyện C đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các biện pháp xác minh, thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2020

của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La đã căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, khoản 2 Điều 37, các Điều 147, 157, 158, 165 và 166 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 636 Bộ luật dân sự năm 1995; các Điều 652, 676, 677, 678 và 685 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 623, khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 49 Luật Đất đai năm 2003; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 5 Điều 11, khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Đỗ Thị K về việc: Tuyên bố bản di chúc (bảng ghi chúc) đề ngày 02/4/2005 do ông Đỗ Văn L lập là không hợp pháp; tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 703187 mang tên ông Đỗ Văn L, vào số cấp giấy chứng nhận số CH 00961, do UBND huyện C, tỉnh Sơn La cấp theo Quyết định số 2071/QĐ-UBND ngày 08/12/2011.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Đỗ Thị K và chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị N và bà Đỗ Thị T về việc phân chia di sản là quyền sử dụng đất của cụ Đỗ Văn P và cụ Vũ Thị X đối với thửa đất có diện tích 4.261,9m^2, gồm 208,6m^2 đất ở, 501,2m^2 đất ao và 3.552,1m^2 đất trồng cây lâu năm trị giá 191.049.410đ *(một trăm chín mươi mốt triệu, không trăm bốn mươi chín nghìn, bốn trăm mười đồng)* , cụ thể như sau:

2.1. Chia cho Bà Đỗ Thị K thửa đất có chiều dài mặt đường Cò Nòi - Chiềng On là 7,5m, diện tích 949m^2 (phần diện tích S8 trong sơ đồ kèm theo), gồm 410m^2 đất nuôi trồng thủy sản và 539m^2 đất trồng cây lâu năm trị giá 36.706.000đ *(ba mươi sáu triệu bảy trăm lẻ sáu nghìn đồng)*. Tài sản trên đất gồm 11 cây mận và 20 cây cà phê trị giá 3.582.000đ *(ba triệu năm trăm tám mươi hai nghìn đồng*).

2.2. Chia cho bà Đỗ Thị N thửa đất có chiều dài mặt đường Cò Nòi - Chiềng On là 9,2m, diện tích 351,5m^2 (phần diện tích S7 trong sơ đồ kèm theo) loại đất trồng cây lâu năm trị giá 11.424.000đ *(mười một triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn đồng)*. Tài sản trên đất gồm 24 cây mận và 53 cây cà phê trị giá 7.963.000đ *(bảy triệu chín trăm sáu mươi ba nghìn đồng)*.

2.3. Chia cho bà Đỗ Thị T thửa đất có chiều dài mặt đường Cò Nòi - Chiềng On là 9,2m, diện tích 493,1m^2 (phần diện tích S6 trong sơ đồ kèm theo) loại đất trồng cây lâu năm trị giá 16.026.000đ *(mười sáu triệu không trăm hai mươi sáu nghìn đồng)*. Tài sản trên đất gồm 32 cây mận, 42 cây cà phê, 08 cây xoài, 01 cây bơ và 01 cây nhãn trị giá 5.472.000đ *(năm triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng)*.

2.4. Chấp nhận sự thỏa thuận của ông Đỗ Văn L với bà Đỗ Thị Ch, bà Đỗ

Thị C về việc bà Ch, bà C không nhận và cho ông L phần di sản mà bà Ch, bà C được hưởng.

Chia cho ông Đỗ Văn L 04 thửa đất, mỗi thửa có chiều dài mặt đường Cò Nòi - Chiềng On là 9,2m, tổng cộng 36,8m, diện tích 2.468,3m^2 (phần diện tích S5, S4, S3 và S2 trong sơ đồ kèm theo), gồm: 208,6m^2 đất ở, 91,2m^2 đất nuôi trồng thủy sản và 2.168,5m^2 đất trồng cây lâu năm trị giá 126.895.000đ *(một trăm hai mươi sáu triệu tám trăm chín mươi lăn nghìn đồng)*.

- Công trình, vật kiến trúc trên đất:

+ Công trình số 01: Nhà 02 tầng 01 tum (nhà ở), khung bê tông cốt thép, mái đổ bê tông, tường xây gạch 220mm, nền lát gạch ceramic, diện tích sử dụng 138m^2. Phần bán mái khung sắt, lợp tôn, không tường, nền lát gạch đất nung, diện tích 66,4m^2.

+ Công trình số 02: Nhà xây 01 tầng (nhà bếp), tường xây gạch 110mm, mái lợp ngói, hiên tây, nền láng vữa xi măng, diện tích sử dụng 37,3m^2. Phần bán mái phía sau bếp khung cột bê tông, mái lợp Fi brô xi măng, nền lát gạch đất nung, một phần láng vữa xi măng, diện tích sử dụng 35,9m^2.

+ Công trình số 03: Nhà khung cột gỗ (nhà kho) mái lợp Fi brô xi măng, nền gỗ, diện tích sử dụng 13,0m^2. Phần bán mái khung cột gỗ, mái lợp Fi brô xi măng, nền láng vữa xi măng, diện tích sử dụng 22,7m^2.

+ Công trình số 4: 42,8m^2 chuồng lợn xây gạch block, mái lợp Fi brô xi măng, nền láng vữa xi măng.

+ Công trình số 05: Nhà vệ sinh tường xây gạch 110mm, nền lát gạch men, diện tích sử dụng 5,3m^2. Phần bán mái khung sắt, mái lợp tôn, nền láng vữa xi măng, không tường, diện tích sử dụng 11,2m^2.

+ Công trình số 06: Chuồng gà (phía sau nhà) xây gạch chỉ, nền láng vữa xi măng, mái lợp Fi brô xi măng, diện tích sử dụng 12,9m^2.

+ Công trình số 07: Sân bê tông, diện tích sử dụng 81,8m^2.

- Cây cối, hoa màu trên đất gồm: 04 cây thanh L, 74 cây mận, 44 cây xoài, 01 cây vải thiều, 06 cây bưởi, 02 cây mít, 02 cây ổi, 01 cây roi, 04 cây cam, 01 cây bơ, 01 cây nhãn, 42 cây cà phê, 02 cây đào.

2.5. Bà Đỗ Thị K có trách nhiệm thanh toán cho bà Đỗ Thị N 9.413.000đ *(chín triệu, bốn trăm mười ba nghìn đồng)* tiền chênh lệch giá trị di sản; thanh toán cho ông Đỗ Văn L 3.582.000đ *(ba triệu, năm trăm tám mươi hai nghìn đồng)* tiền giá trị cây cối, hoa màu trên đất.

2.6. Ông Đỗ Văn L có trách nhiệm thanh toán cho bà Đỗ Thị N 6.456.000đ *(sáu triệu, bốn trăm năm mươi sáu nghìn đồng)* tiền chênh lệch giá trị di sản nhưng được đối trừ 7.963.*000đ (bảy triệu, chín trăm sáu mươi ba nghìn đồng)* tiền giá trị cây cối, hoa màu trên đất mà bà N phải thanh toán cho ông L, bà N còn phải thanh toán cho ông L 1.507.000đ *(một triệu, năm trăm linh bảy nghìn đồng)*.

2.7. Ông Đỗ Văn L có trách nhiệm thanh toán cho bà Đỗ Thị T 11.267.000đ *(mười một triệu, hai trăm sáu mươi bảy nghìn đồng)* tiền chênh lệch giá trị di sản nhưng được đối trừ 5.472.000đ *(năm triệu, bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng)* tiền giá trị cây cối, hoa màu trên đất mà bà T phải thanh toán cho ông L, ông L còn phải thanh toán cho bà T 5.795.000đ *(năm triệu, bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng)*.

2.8. Buộc ông Đỗ Văn L phải tháo dỡ 6,6m^2 chuồng lợn xây gạch block, mái lợp Fi brô xi măng trên thửa đất chia cho bà Đỗ Thị T để trả nguyên trạng đất cho bà T.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Đỗ Thị K và không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị N, bà Đỗ Thị T về việc: Yêu cầu phân chia đối với 20.000.000đ *(hai mươi triệu đồng)* mà cụ P đóng góp để xây dựng nhà ở cho ông Đỗ Văn L; 27.000.000đ *(hai mươi bảy triệu đồng)* tiền bán cây thông của ông L và yêu cầu phân chia đất và tài sản trên thửa đất nương có diện tích 8.531,9m^2.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Đỗ Văn L về việc yêu cầu phân chia di sản của cụ Đỗ Văn P và cụ Vũ Thị X.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng; án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/7/2020 bị đơn ông Đỗ Văn L có đơn kháng cáo yêu cầu hủy một phần bản án sơ thẩm; đề nghị công nhận và thực hiện chia di sản theo bản thỏa thuận của gia đình lập ngày 26/9/2013; đề nghị chia cả hai thửa đất do bà K đang quản lý (thửa số 9 tờ số7; thửa số 01 tờ số 01), chia cả hai thửa đất do anh L đang quản lý (thửa 14 tờ 07, thửa số 07 tờ số 9); buộc bà K trả lại cho ông mảnh đất phía sau nhà Mạnh Hoa do ông mua và sau đó do bố mẹ bảo cho bà K nên ông đã cho, nay đòi lại; yêu cầu Tòa án buộc bà K phải chịu án phí sơ thẩm.

Ngày 08/7/2020, nguyên đơn Bà Đỗ Thị K kháng cáo với nội dung: yêu cầu đưa thêm diện tích 8.531,9m2 đất rừng ông L đang quản lý vào là di sản thừa kế để chia; yêu cầu chia số tiền 20 triệu đồng và 27 triệu đồng ông L bán cây trên 8.531,9m^2 đất rừng; đề nghị xác định anh L là thừa kế thế vị của bà L; yêu cầu bác tư cách được hưởng thừa kế của ông L vì ông L có hành vi làm giả di chúc để chiếm đoạt tài sản của cụ P nên không còn tư cách; diện tích 280m^2 đất ở Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho L nhưng chưa được đinh giá đất ở để tính giá trị đền bù cho các thừa kế khác là không đúng; phần của ông L bị bác sẽ chia đều cho các thừa kế theo quy định.

Ngày 13/7/2020 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La có kháng nghị số 07/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung yêu cầu gộp toàn bộ các thửa đất theo giấy chứng nhận ngày 03/8/2004 đứng tên ông Phi vào thành di sản để

chia; Tòa án cấp sơ thẩm mới chỉ xác định 03 thửa số 02; 03; 04 là thiệt hại quyền lợi của các đương sự; đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn và người được ủy quyền trình bày nội dung giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về các vấn đề: Đề nghị Hội đồng xét xử đưa thêm diện tích 8.531,9m^2 đất nương; số tiền 20.000.000 đồng mà cụ P đã đóng góp để xây dựng nhà ở cho ông Đỗ Văn L; số tiền 27.000.000 đồng mà ông L bán cây thông trên 8.531,9m^2 đất nương; yêu cầu công nhận anh Đỗ Văn L là thừa kế thế vị của bà Đỗ Thị L và phải được hưởng một kỷ phần; đề nghị bác quyền được hưởng di sản của ông Đỗ Văn L và chia đều cho những thừa kế còn lại. Do vậy đề nghị hủy bản án sơ thẩm đề giải quyết lại.

Quá trình hỏi và tranh luận bà K và người đại diện theo ủy quyền xin rút kháng cáo về các vẫn đề sau: Diện tích 8.531,9m^2 đất nương; số tiền 20.000.000 đồng mà cụ P đã đóng góp để xây dựng nhà ở cho ông Đỗ Văn L; số tiền 27.000.000 đồng mà ông L bán cây thông trên 8.531,9m^2 đất nương; phần kháng cáo còn lại đề nghị tiếp tục giải quyết.

- Bị đơn và người được ủy quyền giữ nguyên nội dung kháng cáo yêu cầu công nhận bản thỏa thuận lập ngày 26/9/2013 do đó không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế khối tài sản của cụ P để lại vì cụ P đã cho; các thừa kế đã ký vào bản thỏa thuận này và đã được chính quyền xác nhận nên là bản thỏa thuận hợp pháp; đề nghị buộc các đồng thừa kế đều phải chịu án phí sơ thẩm vì bà N, bà T đều không phải hộ nghèo hoặc cận nghèo. Do đó đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm. Đối với anh Đỗ Văn L, ông L xác định cụ P đã cưu mang đón về chăm sóc nuôi dưỡng mục đích sau này có thể giúp đỡ chăm sóc bà L, khi anh L lớn gia đình ông đã có trách nhiệm chăm lo tạo điều kiện cho ra ở riêng, nhưng anh L không phải con nuôi của bà L hay con nuôi của cụ P, cụ X nên anh L không có quyền yêu cầu chia di sản của cụ P, cụ X, đề nghị giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về nội dung này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội kết luận:

Về tố tụng: Tại phiên tòa ban đầu nguyên đơn kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo nhưng sau đó đã rút một phần kháng cáo, phần kháng cáo này nằm trong nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La. Do đó Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội rút Kháng nghị số 07/QĐKNPT-VKS-DS ngày 13/7/2010 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La; đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần nội dung kháng cáo, kháng nghị đã rút.

Về nội dung: Bị đơn kháng cáo yêu cầu công nhận Biên bản thỏa thuận ngày 26/9/2013 của gia đình ông L tuy có chữ ký của các đồng thừa kế và có xác nhận của chính quyền nhưng chưa được thực hiện vì ngay sau đó bà K đã phản

đối dẫn đến có tranh chấp. Vì vậy bản thỏa thuận này chưa phát sinh hiệu lực pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm không công nhận là đúng quy định.

Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn về việc bác tư cách hưởng di sản của ông L vì đã vi phạm điều kiện được hưởng di sản là không có căn cứ vì: Việc ông L ký tên cụ P vào bản di chúc của cụ P đã được ông L thừa nhận ngay khi có tranh chấp và bản di chúc này là có thật tuy cụ P chưa ký, việc ông L ký thay cụ P chỉ là để hợp thức hóa việc việc xin cấp giấy chứng nhận theo hướng dẫn của cán bộ địa chính như đã được xác định. Khi chia di sản theo quy định, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho ông L 02 kỷ phần là phù hợp với tư cách và công sức của ông L trong việc chăm sóc, phụng dưỡng vợ chồng cụ P cũng như các công việc của gia đình sau này.

Về nội dung cần xác định anh Đỗ Văn L là người thừa kế thế vị của bà Đỗ Thị L không có căn cứ để chấp nhận vì: Tuy năm 2013 có đơn xin xác nhận của chính quyền nhưng là sau khi bà L và cụ P, cụ X đều đã chết nên không có căn cứ để xác định anh L là con nuôi theo quy định.

Do vậy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của bà K và của cả ông L. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

1. Về tố tụng:

Kháng cáo của Bà Đỗ Thị K, kháng cáo của ông Đỗ Văn L và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La trong hạn luật định nên được chấp nhận để xét. Tại phiên tòa phúc thẩm, quá trình hỏi và tranh luận thì Bà Đỗ Thị K và người được ủy quyền đã rút kháng cáo đối với nội dung yêu cầu đưa thêm diện tích 8.531,9m^2 đất nương; số tiền 20.000.000 đồng mà cụ P đã đóng góp để xây dựng nhà ở cùng ông Đỗ Văn L; số tiền 27.000.000 đồng mà ông L bán cây thông trên 8.531,9m^2 đất nương. Việc rút kháng cáo phù hợp với quy định và nằm trong nội dung Kháng nghị số 07/QĐKNPT-VKS-DS ngày 13/7/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La mà đại diện Viện kiểm sát cấp cao tại Hà Nội đã rút tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các nội dung này.

Đại diện UBND huyện C, tỉnh Sơn La có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt người đại diện UBND huyện C theo quy định.

Tại phiên tòa không có đương sự nào nộp bổ sung tài liệu gì mới.

2. Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của Bà Đỗ Thị K:

Về kháng cáo yêu cầu xác định anh Đỗ Văn L là con nuôi của bà L nên là người thừa kế thế vị cần được hưởng di sản của vợ chồng cụ Đỗ Văn P, cụ Vũ Thị X, thấy: Thực tế anh Đỗ Văn L tuy được gia đình cụ P nuôi từ nhỏ nhưng không đăng ký thủ tục con nuôi theo quy định. Tuy năm 2013 có đơn xin xác nhận của chính quyền về việc này, nhưng là thời điểm sau khi bà L và cụ P, cụ X đều đã chết nên không có căn cứ để xác định anh L là con nuôi theo quy định của pháp luật. Thực tế về tình cảm ông L cũng xác nhận tại phiên tòa về trách nhiệm đã thực hiện về tài sản đối với anh L theo ý nguyện của cụ P. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận tư cách thừa kế thế vị của anh L là đúng quy định. Sau khi nhận bản án sơ thẩm thì anh L cũng không kháng cáo. Do vậy kháng cáo của bà K về nội dung này không có tư cách và không được chấp nhận.

[2.2] Về nội dung yêu cầu bác tư cách được hưởng di sản của ông Đỗ Văn L: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định:

Cụ Đỗ Văn P và cụ Vũ Thị X có 07 người con gồm: Bà Đỗ Thị L (đã chết năm 1993), ông Đỗ Văn L, bà Đỗ Thị C, bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị N, Bà Đỗ Thị K và bà Đỗ Thị Ch. Ngày 10/11/2002, cụ X chết; ngày 21/6/2005, cụ P chết và đều không để lại di chúc.

Thực tế gia đình ông Đỗ Văn L đã có chỗ ở riêng, nhưng từ năm 2002 do cụ X và cụ P già yếu nên yêu cầu vợ chồng ông L về ở cùng để chăm sóc cụ P, cụ X cho đến khi hai cụ chết, điều này đều được các đương sự trong vụ án thừa nhận.

Sau khi cụ P chết năm 2005, đến năm 2011 ông L sử dụng bản di chúc (bảng ghi chúc) đề ngày 02/4/2005 chuyển toàn bộ đất trong GCNQSDĐ mang tên Đỗ Văn P, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00863/QSDĐ, theo Quyết định số 447/QĐ-UB ngày 03/8/2004 của UBND huyện C, tỉnh Sơn La sang tên ông L và đã được UBND huyện C cấp 02 GCNQSDĐ gồm:

- Giấy chứng nhận số BE 703187 mang tên Đỗ Văn L, vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 00961, theo Quyết định số 2071/QĐ-UBND ngày 08/12/2011.

- Giấy chứng nhận số BE 703188 mang tên Đỗ Văn L, vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 00962, theo Quyết định số 2071/QĐ-UBND ngày 08/12/2011.

Bà Đỗ Thị K cho rằng bố mẹ bà chết không để lại di chúc. Việc ông Đỗ Văn L tự lập bản di chúc (bảng ghi chúc) đề ngày 02/4/2005 để phân chia di sản là quyền sử dụng đất của bố mẹ bà làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà và những người có liên quan. Do đó bà đã khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hủy bản di chúc và GCNQSDĐ được cấp từ bản di chúc do hành vi làm giả mạo di chúc nên Tòa án bác tư cách được hưởng di sản của ông L, Hội đồng xét xử thấy:

Ngay tại văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các

bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Đỗ Văn L đều xác nhận bản di chúc (bảng ghi chúc) đề ngày 02/4/2005 là do ông tự lập và ghi tên của cụ P vào từ năm 2011, mục đích để hoàn thiện các thủ tục xin cấp đổi GCNQSDĐ từ tên của cụ P sang tên ông L theo hướng dẫn của cán bộ địa chính.

Ngoài ra, ngày 29/9/2013 trước khi xảy ra tranh chấp thì cả 06 người con của cụ P và cụ X gồm: Ông L, bà K, bà N, bà T, bà C và bà Ch đã họp mặt, thỏa thuận và lập biên bản họp gia đình về việc phân chia di sản của cụ P và cụ X, biên bản có đầy đủ chữ ký của những người tham gia và có xác nhận của UBND xã S. Tuy nhiên, biên bản thỏa thuận ngày 26/9/2013 của gia đình ông L tuy có chữ ký của các đồng thừa kế và có xác nhận của chính quyền nhưng chưa được thực hiện vì ngay sau đó bà K đã phản đối dẫn đến có tranh chấp. Vì vậy bản thỏa thuận này chưa phát sinh hiệu lực pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm không công nhận là đúng quy định. Từ căn cứ trên xác định ông Phi không có hành vi gian dối để chiếm đoạt toàn bộ di sản thừa kế như ý kiến của bà K. Do đó tại bản án sơ thẩm đã chia di sản của cụ P, cụ X theo quy định của pháp luật là có căn cứ, đúng quy định. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà K và nội dung kháng cáo yêu cầu công nhận bản thỏa thuận ngày 26/9/2013 để không đồng ý chia di sản của ông L.

[2.3] Khi phân chia di sản này, Tòa án ấp sơ thẩm đã xác định và phân chia di sản của cụ Đỗ Văn P và cụ Vũ Thị X là quyền sử dụng đất và cây cối, hoa màu trên đất có GCNQSDĐ mang tên Đỗ Văn P, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00863 do UBND huyện C cấp ngày 03/8/2004 có diện tích tổng cộng 4.261,9m^2 trong đó chỉ có 400m^2 đất thổ cư, còn lại là đất ao, đất cây ăn quả, đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật về thừa kế là đúng.

Khi chia di sản, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá thửa đất là di sản của cụ P và cụ X có địa hình phức tạp, gồm hỗn hợp nhiều loại đất nên việc phân chia di sản thành các thửa đất có diện tích và giá trị bằng nhau là không thể thực hiện được nên đã quyết định phân chia di sản theo hướng phù hợp với thực tế sử dụng đất và đảm bảo các đồng thừa kế đều được sử dụng đất có chiều dài mặt đường và các công trình đang được sử dụng để ổn định cuộc sống cho các đương sự. Trong đó phần chia cho Bà Đỗ Thị K diện tích 949m^2 đất tiếp giáp liền thửa với phần đất mà cụ P, cụ X đã cho bà K từ năm 1999 là phù hợp và đã có lợi cho bà K.

Về giá đất ở, đất vườn ao Tòa án cấp sơ thẩm phân chia đã được tình toán theo kỷ phần cụ thể cho các đồng thừa kế và có lợi cho các đương sự là anh em ruột trong gia đình. Vì vậy đối với nội dung kháng cáo của cả hai bên về giá trị đất ở giao cho ông L đã được định giá tính vào kỷ phần và việc tính án phí cho các đương sự có hoàn cảnh khó khăn là có lợi cho họ nên không xem xét.

Do kháng cáo nhưng không có chứng cừ gì mới; bản án sơ thẩm đã quyết định phần chia di sản thừa kế đảm bảo giá trị sử dụng và ổn định cuộc sống của

các bên đương sự nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của cả Bà Đỗ Thị K và của ông Đỗ Văn L.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông L, bà K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; bà K là hộ nghèo nhưng được hưởng di sản nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 289, khoản 3 Điều 298, khoản 1 Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Kháng nghị số 07/QĐKNPT-VKS-DS ngày 13/7/2010 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo đối với diện tích 8.531,9m^2 đất nương; số tiền 20.000.000 đồng mà cụ Đỗ Văn P đã đóng góp để xây dựng nhà ở cho ông Đỗ Văn L; số tiền 27.000.000 đồng mà ông Đỗ Văn L bán cây thông trên 8.531,9m^2 đất nương.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 308, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 5 Điều 11, khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Xử:

Không chấp nhận nội dung kháng cáo còn lại của ông Đỗ Văn L và Bà Đỗ Thị K; giữ nguyên các quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

3. Về án phí: Ông Đỗ Văn L phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số AA/2019/0000115 ngày 17/7/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Sơn La.

Bà Đỗ Thị K phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND tỉnh Sơn La;
- Cục THADS tỉnh Sơn La;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)
Nguyễn Vũ Đông